

Số: 160/2019/QĐST-HNGĐ

Thủ Đức, ngày 12 tháng 02 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC**

Căn cứ vào Điều 212; Điều 213; Điều 361 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 1438/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm: 1987.

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố 14, phường A, thành phố B, tỉnh C.

Địa chỉ tạm trú: 156/14 đường số 47, khu phố 6, phường A, quận B, Thành phố C.

2. Ông Phạm TO, sinh năm: 1986.

Địa chỉ thường trú: Thôn An Trường, xã A, huyện B, tỉnh C.

Địa chỉ tạm trú: 156/14 đường số 47, khu phố 6, phường A, quận B, Thành phố C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Yêu cầu thuận tình ly hôn là loại việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do người yêu cầu có nơi cư trú tại quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo điểm b khoản 2 Điều 35; điểm h khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu

này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về các yêu cầu của các đương sự:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 103/2014, quyền số 01/2014 do Ủy ban nhân dân phường A, quận B, Thành phố C cấp ngày 03/6/2014 thì quan hệ hôn nhân giữa ông Phạm TO và bà Nguyễn Thị Bích T được công nhận là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Căn cứ các bản tự khai , biên bản hòa giải có trong hồ sơ, Tòa án nhân dân quận Thủ Đức nhận thấy:

- Hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Bích T và ông Phạm TO là hoàn TO tự nguyện và hợp pháp. Thời gian đầu, bà T và ông TO chung sống khá hạnh phúc. Sau đó thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, công việc và tình cảm. Rất nhiều lần, cả hai đã ngồi nói chuyện với nhau để hàn gắn tình cảm, cùng nhau xây dựng cuộc sống gia đình và nuôi dạy con chung nhưng mâu thuẫn giữa hai bên vẫn không được cải thiện. Vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung, sự chia sẻ và cảm thông. Bà T và ông TO xác định không còn tình cảm với nhau, yêu cầu Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Phạm TO có 02 con chung tên Phạm Hữu Thiện, sinh ngày: 15/6/2014 và Phạm Hữu Tâm, sinh ngày: 24/8/2017. Hai bên thống nhất giao con chung tên Phạm Hữu Thiện, sinh ngày: 15/6/2014 cho ông TO trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung tên Phạm Hữu Tâm, sinh ngày: 24/8/2017 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà T và ông TO không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T và ông TO khai không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Phạm TO thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 103/2014, quyền số 01/2014 do Ủy ban nhân dân phường A, quận B, Thành phố C cấp ngày 03/6/2014).

- Về con chung: Giao con chung tên Phạm Hữu Thiện, sinh ngày: 15/6/2014 cho ông Phạm TO trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Giao con chung tên Phạm Hữu Tâm, sinh ngày: 24/8/2017 cho bà Nguyễn Thị Bích T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Ông Phạm TO, bà Nguyễn Thị Bích T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Phạm TO, bà Nguyễn Thị Bích T được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết, hai bên đều có thể xin thay đổi việc nuôi dưỡng hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà T và ông TO không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Bà T và ông TO khai không có.
- Về lệ phí:

Lệ phí việc dân sự là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, bà Nguyễn Thị Bích T, ông Phạm TO phải chịu, được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai số 23259 ngày 24/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức. Bà T và ông TO đã nộp đủ lệ phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND quận Thủ Đức;
- THA DS quận Thủ Đức;
- TAND TPHCM;
- UBND phường Khánh Xuân,
thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hồng Nga